

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VP SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ SỐ ĐVSDNS: 1081490
(Kèm theo Quyết định số 51/QĐ-SKHCN ngày 29/3/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	72		
	Dự toán thu phí, lệ phí	72		
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	72		
	Nguồn thu phí được để lại chi	0		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	41.889	1.389	40.499
1	Chi quản lý hành chính	12.591	206	12.385
a	Kinh phí giao quyền tự chủ (13-341)	12.171	177	11.994
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.729	0	9.729
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.799	177	1.622
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	643	0	643
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ (12-341)	420	28,8	391,2
	1. Hoạt động về công tác quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	131	13	118
	2. Hội nghị điển hình tiên tiến 2025 _Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh (tiết b, khoản 2, Mục II)	9	1	8
	3. Kinh phí chi hoạt động thanh tra KHCN	138	14	124
	4. Hội nghị tập huấn, hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL thuộc lĩnh vực Khoa học công nghệ	10	1	9
	5. Kinh phí tổ chức Đại hội đảng	116	0	116
	6. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	0	16
2	Chi sự nghiệp	29.298	1.183	28.114
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.298	1.183	28.114
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (12-314)	18.880	750	18.130
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-314)	18.880	750	18.130
	1. Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	6.740	674	6.066
	2. Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.693	0	2.693

	3. Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	290	0	290
	4. Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	0	1.170
	5. Tập huấn Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương	100	10	90
	6. Chi hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	250	25	225
	7. Hội nghị triển khai, phổ biến, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT Đô thị thông minh; nhiệm vụ chi Chuyển đổi số	20	2	18
	8. Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	40	4	36
	9. Tổ chức Tuần lễ Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	300	30	270
	10. Triển khai bồi dưỡng, tập huấn về Bộ chỉ số DBI, giới thiệu Hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số cho các doanh nghiệp	51	5	46
	11. Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)	1.820	0	1.820
	12. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh (bao gồm kinh phí gói thầu tư vấn lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT theo Quyết định số 170/QĐ-STTTT ngày 24/8/2023)	1.977	0	1.977
	13. Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	1.190	0	1.190
	14. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh	2.239	0	2.239
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin (12-171)	4.109	20	4.089
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-171)	4.109	20	4.089
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (12-171)	4.109	20	4.089
	1. Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng quý và chuyên đề; giao ban báo chí tháng và Tổ chức Hội báo Xuân	364	6	358
	2. Kinh phí trang phục thanh tra	10	0	10
	3. Cấp Báo Quảng Ngãi cho các điểm bưu điện văn hóa xã	135	14	121
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm chuyển đổi số tỉnh	3.600	0	3.600
2.3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	6.309	413	5.895
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-103)	6.309	413	5.895
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (12-103)	4.949	413	4.535
	1. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định giá, thông báo tuyển chọn.... các đề tài, dự án KHCN	845	0	845
	2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/9/2020)	435	44	391

	3. Chương trình Chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học- công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ (Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021)	50	5	45
	4. Chương trình tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021)	138	14	124
	5. Đề án hỗ trợ DNNVV (Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	976	98	878
	6. Hội nghị Tổng kết hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	45	5	40
	7. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2020)	1.368	137	1.231
	8. Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia .	40	4	36
	9. Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	51	5	46
	10. Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019, Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)	59	6	53
	11. Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021; Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 18/01/2021)	528	53	475
	12. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015.	150	15	135
	13. Kinh phí quản lý công nghệ, thị trường công nghệ	175	18	157
	14. Kế hoạch nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ sinh học	89	9	80
b2	Nhiệm vụ nghiên cứu KHCN chuyển tiếp (16-103)	1.360	-	1.360